



QUY CỤC KIỂM LÂM BẮC KẠN
HẠT KIỂM LÂM THÀNH PHỐ

BẢNG KÊ LÂM SẢN

Quyển số:
Tờ số:

(Kèm theo Biên bản Kiểm tra lâm sản số 0001508/BB-KTLS)
ngày 02 tháng 10 năm 2019 tại Tổ Bản ven trong, Huyện Tụng.

TT	Tên gỗ	Nhóm gỗ	Số hiệu lông khúc T _đ	Kích thước			Khối lượng (m ³)	Ghi chú
				Chiều dài (m)	Rộng (cm)	Dày (cm)		
1	Gỗ Đinh	IIA	1	0,76	16	11	0,013	
2	Gỗ Đinh	IIA	2	0,45	17	8	0,006	
3	Gỗ Đinh	IIA	3	1,35	14	8	0,015	
4	Gỗ Đinh	IIA	4	0,66	48	14	0,044	
5	Gỗ Đinh	IIA	5	0,57	30	11	0,019	
6	Gỗ Đinh	IIA	6	0,46	28	14	0,018	
7	Gỗ Đinh	IIA	7	0,55	35	7	0,013	
8	Gỗ Đinh	IIA	8	0,40	50	6	0,012	
9	Gỗ Đinh	IIA	9	0,60	22	16	0,021	
10	Gỗ Đinh	IIA	10	0,60	16	12	0,012	
11	Gỗ Đinh	IIA	11	0,74	14	10	0,010	
12	Gỗ Đinh	IIA	12	0,43	32	5	0,007	
13	Gỗ Đinh	IIA	13	0,78	35	7	0,019	
14	Gỗ Đinh	IIA	14	0,48	44	6	0,013	
15	Gỗ Đinh	IIA	15	0,90	47	2	0,008	
16	Gỗ Đinh	IIA	16	0,60	38	9	0,021	
17	Gỗ Đinh	IIA	17	0,90	46	4	0,017	
18	Gỗ Đinh	IIA	18	0,57	15	7	0,006	
19	Gỗ Đinh	IIA	19	0,40	32	8	0,010	
20	Gỗ Đinh	IIA	20	0,79	14	15	0,017	
21	Gỗ Đinh	IIA	21	0,70	45	6	0,019	
22	Gỗ Đinh	IIA	22	0,70	23	15	0,024	
23	Gỗ Đinh	IIA	23	0,78	12	13	0,012	
24	Gỗ Đinh	IIA	24	0,69	13	21	0,019	
25	Gỗ Đinh	IIA	25	0,70	10	18	0,013	
26	Gỗ Đinh	IIA	26	0,52	42	6	0,013	
27	Gỗ Đinh	IIA	27	0,42	34	10	0,014	
28	Gỗ Đinh	IIA	28	0,48	35	10	0,017	
29	Gỗ Đinh	IIA	29	0,80	17	14	0,019	
30	Gỗ Đinh	IIA	30	0,64	20	9	0,012	
31	Gỗ Đinh	IIA	31	0,69	14	12	0,012	



TT	Tên gỗ	Nhóm gỗ	Số hiệu lông, khúc	Kích thước			Khối lượng (m^3)	Ghi chú
				Chiều dài (m)	Rộng (cm)	Dày (cm)		
32	Gỗ Đinh	IIA	32	0,74	16	10	0,012	
33	Gỗ Đinh	IIA	33	0,76	36	8	0,022	
34	Gỗ Đinh	IIA	34	0,92	40	5	0,018	
35	Gỗ Đinh	IIA	35	0,62	46	4	0,011	
36	Gỗ Đinh	IIA	36	0,84	20	9	0,015	
37	Gỗ Đinh	IIA	37	0,42	50	6	0,013	
38	Gỗ Đinh	IIA	38	0,45	22	10	0,010	
39	Gỗ Đinh	IIA	39	0,68	24	13	0,021	
40	Gỗ Đinh	IIA	40	0,48	25	10	0,012	
41	Gỗ Đinh	IIA	41	0,65	29	6	0,011	
42	Gỗ Đinh	IIA	42	1,23	40	6	0,030	
43	Gỗ Đinh	IIA	43	1,20	48	4	0,023	
44	Gỗ Đinh	IIA	44	1,00	49	9	0,044	
45	Gỗ Đinh	IIA	45	0,78	43	7	0,023	
46	Gỗ Đinh	IIA	46	0,74	20	19	0,028	
47	Gỗ Đinh	IIA	47	0,56	34	15	0,029	
48	Gỗ Đinh	IIA	48	0,76	19	14	0,020	
49	Gỗ Đinh	IIA	49	0,85	19	17	0,027	
50	Gỗ Đinh	IIA	50	0,88	17	13	0,019	
51	Gỗ Đinh	IIA	51	0,70	24	13	0,022	
52	Gỗ Đinh	IIA	52	0,44	29	10	0,013	
53	Gỗ Đinh	IIA	53	1,16	24	9	0,025	
54	Gỗ Đinh	IIA	54	0,82	19	12	0,019	
55	Gỗ Đinh	IIA	55	0,80	15	15	0,018	
56	Gỗ Đinh	IIA	56	0,42	25	13	0,014	
57	Gỗ Đinh	IIA	57	0,72	25	12	0,022	
58	Gỗ Đinh	IIA	58	0,42	38	15	0,024	
59	Gỗ Đinh	IIA	59	0,75	18	15	0,020	
60	Gỗ Đinh	IIA	60	0,73	20	12	0,018	
61	Gỗ Đinh	IIA	61	0,58	48	15	0,042	
62	Gỗ Đinh	IIA	62	0,42	33	15	0,021	
63	Gỗ Đinh	IIA	63	0,59	15	15	0,013	
64	Gỗ Đinh	IIA	64	0,60	22	19	0,025	
65	Gỗ Đinh	IIA	65	0,66	23	13	0,020	
66	Gỗ Đinh	IIA	66	0,67	17	8	0,009	
67	Gỗ Đinh	IIA	67	1,15	30	10	0,035	

TT	Tên gỗ	Nhóm gỗ	Số hiệu lông, khúc T _{Cùn}	Kích thước			Khối lượng (m ³)	Ghi chú
				Chiều dài (m)	Rộng (cm)	Dày (cm)		
68	Gỗ Đinh	IIA	68	0,87	12	6	0,006	
69	Gỗ Đinh	IIA	69	0,57	12	7	0,005	
70	Gỗ Đinh	IIA	70	0,75	25	7	0,013	
71	Gỗ Đinh	IIA	71	1,17	49	4	0,023	
72	Gỗ Đinh	IIA	72	0,98	50	5	0,025	
73	Gỗ Đinh	IIA	73	1,03	40	9	0,037	
74	Gỗ Đinh	IIA	74	0,90	42	5	0,019	
75	Gỗ Đinh	IIA	75	0,50	20	5	0,005	
76	Gỗ Đinh	IIA	76	0,60	20	11	0,013	
77	Gỗ Đinh	IIA	77	0,98	27	10	0,026	
78	Gỗ Đinh	IIA	78	0,94	48	4	0,018	
79	Gỗ Đinh	IIA	79	0,60	40	8	0,019	
80	Gỗ Đinh	IIA	80	0,27	12	8	0,003	
81	Gỗ Đinh	IIA	81	0,78	22	13	0,022	
82	Gỗ Đinh	IIA	82	1,00	20	12	0,024	
83	Gỗ Đinh	IIA	83	0,38	30	8	0,009	
84	Gỗ Đinh	IIA	84	0,50	23	23	0,026	
85	Gỗ Đinh	IIA	85	0,50	53	9	0,024	
86	Gỗ Đinh	IIA	86	0,85	10	8	0,007	
87	Gỗ Đinh	IIA	87	0,60	16	6	0,006	
88	Gỗ Đinh	IIA	88	1,00	30	10	0,030	
89	Gỗ Đinh	IIA	89	0,34	25	10	0,009	
90	Gỗ Đinh	IIA	90	0,39	40	15	0,023	
91	Gỗ Đinh	IIA	91	0,55	12	12	0,008	
92	Gỗ Đinh	IIA	92	1,00	35	9	0,032	
93	Gỗ Đinh	IIA	93	0,65	65	8	0,033	
94	Gỗ Đinh	IIA	94	0,70	30	15	0,031	
95	Gỗ Đinh	IIA	95	1,10	15	5	0,008	
96	Gỗ Đinh	IIA	96	0,60	30	10	0,018	
97	Gỗ Đinh	IIA	97	0,40	25	7	0,007	
98	Gỗ Đinh	IIA	98	1,16	18	8	0,016	
99	Gỗ Đinh	IIA	99	0,76	25	8	0,015	
100	Gỗ Đinh	IIA	100	1,00	13	13	0,016	
101	Gỗ Đinh	IIA	101	0,90	52	8	0,037	
102	Gỗ Đinh	IIA	102	1,14	24	13	0,035	
103	Gỗ Đinh	IIA	103	1,32	22	4	0,011	

THÀNH
BẮC
HỒ
N

TT	Tên gỗ	Nhóm gỗ	Số hiệu lông, khúc Tấm	Kích thước			Khối lượng (m ³)	Ghi chú
				Chiều dài (m)	Rộng (cm)	Dày (cm)		
104	Gỗ Đinh	IIA	104	1,75	24	12	0,050	
105	Gỗ Đinh	IIA	105	1,60	24	9	0,034	
106	Gỗ Đinh	IIA	106	1,84	11	10	0,020	
107	Gỗ Đinh	IIA	107	1,85	19	7	0,024	
	Cộng:						2,010	

Tổng cộng: - Số lượng: 107 tấm (Bằng chữ: Một trăm linh bảy tấm);
- Khối lượng: 2,010 m³ (Bằng chữ: Hai khối không một).

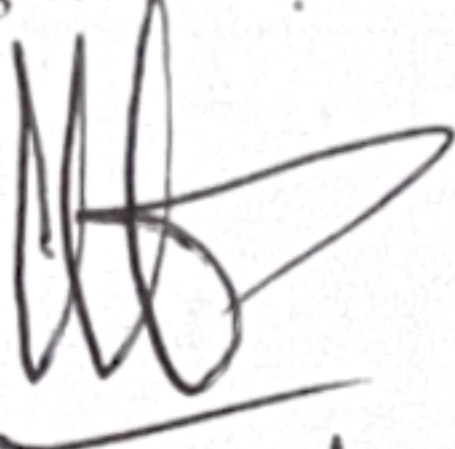
CÁ NHÂN/TỔ CHỨC ĐƯỢC
KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối
với cá nhân)

Lê uôi
Nguyễn Văn Lê uôi

ĐẠI DIỆN TỔ KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Lê

NGƯỜI LÀM CHỨNG


Nông Đình Xoa